

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC****Công Ty  
CP  
Nhựa  
Việt  
Nam**

Digitally signed by Công Ty  
CP Nhựa Việt Nam  
DN: C=VN, S=THÀNH  
PHỐ HỒ CHÍ MINH,  
CN=Công Ty CP Nhựa Việt  
Nam,  
OID.0.9.2342.19200300.10  
0.1.1=MST:0300381966  
Reason: I am the author of  
this document  
Location: 12345678  
Date: 2026.04.24 11:20:  
27+07'00'  
Foxit PhantomPDF  
Version: 10.1.4

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội  
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

**Công ty: CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam.
- Công văn giải trình số 103/CV-NVN-TCKT ngày 24/04/2026 về việc giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý 1.2026 so với Quý 1.2025 của Báo cáo riêng và hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **24/04/2026** tại đường dẫn [www.vinaplast.com.vn/quanhecodong/baocaotaichinh](http://www.vinaplast.com.vn/quanhecodong/baocaotaichinh).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

**Người thực hiện công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Trịnh Thị Mai Hương**

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

Số: 104 /CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: **VNP**
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành – Phường Xóm Chiếu – TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39453301 Fax: 028.39453298
- Email: [vinaplast@vinaplast.com.vn](mailto:vinaplast@vinaplast.com.vn) Website: [www.vinaplast.com.vn](http://www.vinaplast.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2026 tại đường dẫn: <http://vinaplast.com.vn/chuyen-muc/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 1 năm 2026
- Văn bản giải trình số 103/CV-NVN-TCKT

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Hoàng Minh Sơn**



Số: 103 /CV-NVN-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh  
Quý 1/2026 so với Quý 1/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2026 so với Quý 1/2025 như sau:

**1/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:**

**+ Đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty :**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 lãi: **25.076.391.306** đồng

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2025 lãi: **14.105.085.993** đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước :

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước , nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 1/2026, tận dụng diễn biến thuận lợi của thị trường , Công ty tập trung cơ cấu lại hàng tồn kho. Qua đó cải thiện giá bán và làm tăng lợi nhuận gộp.

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do phát sinh khoản cổ tức được chia từ Công ty Liên doanh, Liên kết.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh chi phí trích lập dự phòng khoản phải thu dài hạn.

**+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 lãi: **13.196.846.004** đồng

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2025 lãi: **9.089.992.065** đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước:

+ Bên cạnh các yếu tố tích cực từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ, kết quả hợp nhất còn ghi nhận tăng lợi nhuận từ Công ty Liên doanh, liên kết. Hiệu quả hoạt động được cải thiện đã góp phần làm tăng lợi nhuận hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính giảm đáng kể do công ty mẹ đã trả hết nợ vay và công ty con đã giảm bớt nợ vay.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước , Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP

**TỔNG GIÁM ĐỐC****HOÀNG MINH SƠN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>151,885,908,878</b>	<b>123,298,470,166</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25,638,042,222</b>	<b>14,991,004,475</b>
1. Tiền	111	V.01	11,088,042,222	3,991,004,475
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,550,000,000	11,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>78,970,660,616</b>	<b>77,685,316,438</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,587,608,685	79,302,264,507
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(1,616,948,069)	(1,616,948,069)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34,891,115,685</b>	<b>11,087,942,734</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		57,864,961,140	57,896,473,140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		868,756,012	942,416,012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		37,357,082,038	13,448,737,087
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(61,199,683,505)	(61,199,683,505)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,130,670,345</b>	<b>11,309,208,932</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,490,568,822	16,350,589,165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(359,898,477)	(5,041,380,233)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>7,255,420,010</b>	<b>8,224,997,587</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		29,030,759	118,061,578
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7,179,153,319	8,059,700,137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	47,235,932	47,235,932
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>123,992,218,778</b>	<b>127,192,613,909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13,680,000,000</b>	<b>16,830,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		21,030,000,000	21,030,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(7,350,000,000)	(4,200,000,000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>233,435,385</b>	<b>236,211,624</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	233,435,385	236,211,624
- Nguyên giá	222		105,984,891,628	105,984,891,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105,751,456,243)	(105,748,680,004)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	0
- Nguyên giá	228		2,989,290,120	2,989,290,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,989,290,120)	(2,989,290,120)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>104,984,925,966</b>	<b>104,984,925,966</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		33,023,687,895	33,023,687,895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		121,946,480,594	121,946,480,594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	264		(49,985,242,523)	(49,985,242,523)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>5,093,857,427</b>	<b>5,141,476,319</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	5,093,857,427	5,141,476,319
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>275,878,127,656</b>	<b>250,491,084,075</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14,919,818,010</b>	<b>14,609,165,735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14,219,818,010</b>	<b>13,909,165,735</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		160,214,877	273,993,375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,120,329,600	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,233,210,513	1,247,210,513
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,072,112,025	10,097,003,648
5. Phải trả người lao động	314		290,419,368	1,245,378,572
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	415,256,338	117,304,338
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	322	V.15	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		928,275,289	928,275,289
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>700,000,000</b>	<b>700,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	336	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	338		700,000,000	700,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>260,958,309,646</b>	<b>235,881,918,340</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>260,958,309,646</b>	<b>235,881,918,340</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66,669,179,646	41,592,788,340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		41,592,788,340	25,978,394,825
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		25,076,391,306	15,614,393,515
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>275,878,127,656</b>	<b>250,491,084,075</b>

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kế toán / Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**PHẠM VĂN HÒA**

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16,587,829,934	14,484,177,877	16,587,829,934	14,484,177,877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,587,829,934	14,484,177,877	16,587,829,934	14,484,177,877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11,311,289,160	13,462,821,485	11,311,289,160	13,462,821,485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,276,540,774	1,021,356,392	5,276,540,774	1,021,356,392
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	25,376,081,512	15,856,075,040	25,376,081,512	15,856,075,040
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	-	1,036,304,426	-	1,036,304,426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	325,040,981	-	16,861,620
9. Chi phí bán hàng	25		541,711,275	378,554,726	541,711,275	378,554,726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,904,519,705	1,357,486,287	4,904,519,705	1,357,486,287
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21+22-(23+25+26))	30		25,206,391,306	14,105,085,993	25,206,391,306	14,105,085,993
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		130,000,000	-	130,000,000	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(130,000,000)	-	(130,000,000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		25,076,391,306	14,105,085,993	25,076,391,306	14,105,085,993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		25,076,391,306	14,105,085,993	25,076,391,306	14,105,085,993

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kế toán/ Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN HÒA

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG MINH SƠN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,076,391,306	14,105,085,993
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		50,395,131	6,151,239
- Các khoản dự phòng	03		(1,531,481,756)	(526,025,605)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	679,803,285
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,244,462,385)	(14,335,117,950)
- Chi phí lãi vay	06		-	325,040,981
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(1,649,157,704)</b>	<b>254,937,943</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,036,492,074	(379,618,007)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,860,020,343	8,154,097,663
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		324,652,275	(5,502,621,999)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		89,030,759	47,618,892
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(966,406,206)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(72,184,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10,661,037,747</b>	<b>1,535,824,286</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19,596,338,212
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	385,998,686
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>19,982,336,898</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(25,743,593,794)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,000,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14,000,000)</b>	<b>(25,743,593,794)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10,647,037,747</b>	<b>(4,225,432,610)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14,991,004,475</b>	<b>10,390,656,118</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7,951,556
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>25,638,042,222</b>	<b>6,173,175,064</b>

Phụ trách kế toán/ Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN HÒA

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG MINH SƠN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1/2026

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công Thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
  - Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
  - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
  - In ấn, quảng cáo;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
  - Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
  - Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Tài chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
  - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá;
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
  - Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
  - Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xi nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luông tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc

lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

#### Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian hữu dụng ước tính</b>
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

##### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

#### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu:*** Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Có tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

## Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Dồn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

## Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	157,041,857	185,709,949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,931,000,365	3,805,294,526
+ Ngân hàng OCB	5,063,576,551	5,013,739
+ Ngân hàng Vietinbank	5,048,615,645	2,905,516,228
+ Ngân hàng BIDV	628,423,984	753,762,060
+ Ngân hàng khác	190,384,185	141,002,499
- Tương đương tiền:	<b>14,550,000,000</b>	<b>11,000,000,000</b>
+ Ngân hàng MBV (kỳ hạn 3 tháng)	6,050,000,000	6,000,000,000
+ Ngân hàng OCB (kỳ hạn 3 tháng)	-	5,000,000,000
+ Ngân hàng Vietinbank (kỳ hạn 1 tháng)	8,500,000,000	-
<b>Cộng:</b>	<b>25,638,042,222</b>	<b>14,991,004,475</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- ngắn hạn**

Chỉ tiêu	31/3/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng:	78,970,660,616	0	78,970,660,616	77,685,316,438	0	77,685,316,438
- Tiền gửi Ngân hàng MBV (kỳ hạn 6 tháng)	33,500,000,000	0	33,500,000,000	33,500,000,000	-	33,500,000,000
- Tiền gửi Ngân hàng IIBD (kỳ hạn 6 tháng)	14,000,000,000	0	14,000,000,000	14,000,000,000	-	14,000,000,000
- Tiền gửi Ngân hàng TPB (kỳ hạn 6 tháng)	30,000,000,000	0	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000
- Các khoản khác	1,470,660,616	0	1,470,660,616	185,316,438	-	185,316,438
+ Cho vay là các bên liên qu	1,365,472,319	(1,365,472,319)	-	1,365,472,319	(1,365,472,319)	-
+ Công ty TNHH MTV TM& DV Nhựa Trường An	1,283,472,319	(1,283,472,319)	-	1,283,472,319	(1,283,472,319)	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	82,000,000	(82,000,000)	-	82,000,000	(82,000,000)	-
+ Cho vay đối tượng khác:	251,475,750	(251,475,750)	-	251,475,750	(251,475,750)	-
+ Ông Nguyễn Quốc Nhứt	251,475,750	(251,475,750)	-	251,475,750	(251,475,750)	-
<b>Cộng</b>	<b>80,587,608,685</b>	<b>(1,616,948,069)</b>	<b>78,970,660,616</b>	<b>79,302,264,507</b>	<b>(1,616,948,069)</b>	<b>77,685,316,438</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con	33,023,687,895	(33,023,687,895)	-	33,023,687,895	(33,023,687,895)	-
+ Công ty CP Nhựa Việt Phước	22,298,490,000	(22,298,490,000)	-	22,298,490,000	(22,298,490,000)	-
+ Công ty TNHH MTV TM& DV Nhựa Trường An	5,000,000,000	(5,000,000,000)	-	5,000,000,000	(5,000,000,000)	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	5,000,000,000	(5,000,000,000)	-	5,000,000,000	(5,000,000,000)	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	725,197,895	(725,197,895)	-	725,197,895	(725,197,895)	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	121,946,480,594	(16,961,554,628)	-	121,946,480,594	(16,961,554,628)	-
+ Công ty CP Nhựa Vân Đồn	16,961,554,628	(16,961,554,628)	-	16,961,554,628	(16,961,554,628)	-
+ Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	15,279,075,966	-	-	15,279,075,966	-	-
+ Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	89,705,850,000	-	-	89,705,850,000	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>154,970,168,489</b>	<b>(49,985,242,523)</b>	<b>-</b>	<b>154,970,168,489</b>	<b>(49,985,242,523)</b>	<b>-</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn :</b>	<b>4,356,041,527</b>	<b>(4,356,041,527)</b>	<b>4,387,553,527</b>	<b>(4,356,041,527)</b>
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2,669,970,418	(2,669,970,418)	2,669,970,418	(2,669,970,418)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,686,071,109	(1,686,071,109)	1,717,583,109	(1,686,071,109)
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :</b>	<b>53,508,919,613</b>	<b>(53,508,919,613)</b>	<b>53,508,919,613</b>	<b>(53,508,919,613)</b>
- Công ty CP Nhựa Việt Phước	4,521,514,172	(4,521,514,172)	4,521,514,172	(4,521,514,172)
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1,573,647,524	(1,573,647,524)	1,573,647,524	(1,573,647,524)
- Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	56,558,848	(56,558,848)	56,558,848	(56,558,848)
- Công ty CP Nhựa Văn Đồn	47,357,199,069	(47,357,199,069)	47,357,199,069	(47,357,199,069)
<b>Cộng</b>	<b>57,864,961,140</b>	<b>(57,864,961,140)</b>	<b>57,896,473,140</b>	<b>(57,864,961,140)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>37,357,082,038</b>	<b>(2,469,399,020)</b>	<b>13,448,737,087</b>	<b>(2,469,399,020)</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia, trong đó:	35,761,580,288	(1,012,797,270)	11,808,578,520	(1,012,797,270)
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn</i>	<i>499,932,000</i>	<i>(499,932,000)</i>	<i>499,932,000</i>	<i>(499,932,000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước</i>	<i>512,865,270</i>	<i>(512,865,270)</i>	<i>512,865,270</i>	<i>(512,865,270)</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina</i>	<i>16,517,814,750</i>	<i>0</i>	<i>10,795,781,250</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem</i>	<i>18,230,968,268</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ký quỹ, ký cược	138,900,000	-	138,900,000	-
Tạm ứng	-	0	-	-
Đổi tượng khác	1,456,601,750	(1,456,601,750)	1,501,258,567	(1,456,601,750)
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>21,030,000,000</b>	<b>(7,350,000,000)</b>	<b>21,030,000,000</b>	<b>(4,200,000,000)</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21,000,000,000	(7,350,000,000)	21,000,000,000	(4,200,000,000)
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	-	30,000,000	-

(i) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án “Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên” tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21 tỷ VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

**08- NỢ XUẤT**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>57,864,961,140</b>	<b>-</b>	<b>(57,864,961,140)</b>	<b>57,864,961,140</b>	<b>-</b>	<b>(57,864,961,140)</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn - Bên liên quan	47,357,199,069	-	(47,357,199,069)	47,357,199,069	-	(47,357,199,069)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một - Bên liên quan	56,558,848	-	(56,558,848)	56,558,848	-	(56,558,848)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước - Bên liên quan	4,521,514,172	-	(4,521,514,172)	4,521,514,172	-	(4,521,514,172)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An - Bên liên quan	1,573,647,524	-	(1,573,647,524)	1,573,647,524	-	(1,573,647,524)
- Đối tượng khác	4,356,041,527	-	(4,356,041,527)	4,356,041,527	-	(4,356,041,527)
<b>b. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2,469,399,020</b>	<b>-</b>	<b>(2,469,399,020)</b>	<b>2,469,399,020</b>	<b>-</b>	<b>(2,469,399,020)</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước - Bên liên quan	512,865,270	-	(512,865,270)	512,865,270	-	(512,865,270)
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn - Bên liên quan	499,932,000	-	(499,932,000)	499,932,000	-	(499,932,000)
Các đối tượng khác	1,456,601,750	-	(1,456,601,750)	1,456,601,750	-	(1,456,601,750)
<b>c. Cho vay ngắn hạn khác</b>	<b>1,616,948,069</b>	<b>-</b>	<b>(1,616,948,069)</b>	<b>1,616,948,069</b>	<b>-</b>	<b>(1,616,948,069)</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An - Bên liên quan	1,283,472,319	-	(1,283,472,319)	1,283,472,319	-	(1,283,472,319)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một - Bên liên quan	82,000,000	-	(82,000,000)	82,000,000	-	(82,000,000)
Ông Nguyễn Quốc Nhật	251,475,750	-	(251,475,750)	251,475,750	-	(251,475,750)
<b>d. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>21,000,000,000</b>	<b>13,650,000,000</b>	<b>(7,350,000,000)</b>	<b>21,000,000,000</b>	<b>16,800,000,000</b>	<b>(4,200,000,000)</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21,000,000,000	13,650,000,000	(7,350,000,000)	21,000,000,000	16,800,000,000	(4,200,000,000)

e. Trả trước cho người bán	865,323,345	-	(865,323,345)	865,323,345	-	(865,323,345)
- Đối tượng khác	865,323,345	-	(865,323,345)	865,323,345	-	(865,323,345)
<b>Cộng</b>	<b>83,816,631,574</b>	<b>13,650,000,000</b>	<b>(70,166,631,574)</b>	<b>83,816,631,574</b>	<b>16,800,000,000</b>	<b>(67,016,631,574)</b>

(i) Như đã trình bày ở trên, việc chuyển nhượng dự án giữa các bên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính vẫn chưa hoàn tất do một số thủ tục liên quan đến dự án đang trong quá trình xử lý. Dự án đã đình trệ trong thời gian dài và hiện chưa có kế hoạch cụ thể về thời điểm hoàn tất việc chuyển nhượng. Mặc dù đối tác đã có cam kết hoàn trả khoản tiền liên quan khi hoàn tất chuyển nhượng, việc thu hồi vẫn phụ thuộc vào tiến độ xử lý các thủ tục và sự phối hợp của các bên liên quan. Trên cơ sở đánh giá các yếu tố nêu trên, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng một phần đối với khoản phải thu này nhằm phản ánh một cách thận trọng giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

#### 9- HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường:	-	-	-	-
- Hàng hoá:	5,490,568,822	(359,898,477)	16,350,589,165	(5,041,380,233)
<b>Cộng</b>	<b>5,490,568,822</b>	<b>(359,898,477)</b>	<b>16,350,589,165</b>	<b>(5,041,380,233)</b>

#### 10- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	31/03/2026
<b>a. Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47,235,932	-	-	47,235,932
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47,235,932</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47,235,932</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	110,887,439	163,502,632	188,394,255	85,995,816
- Tiền thuế đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,986,116,209	-	-	9,986,116,209
<b>Cộng</b>	<b>10,097,003,648</b>	<b>163,502,632</b>	<b>188,394,255</b>	<b>10,072,112,025</b>

#### 11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						0
Số dư đầu năm	2,413,481,027	102,302,078,279	-	1,052,714,595	216,617,727	105,984,891,628
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,413,481,027	102,302,078,279	-	1,052,714,595	216,617,727	105,984,891,628
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	2,177,269,403	102,302,078,279	-	1,052,714,595	216,617,727	105,748,680,004
Tăng trong năm	2,776,239	-	-	-	-	2,776,239
- Khấu hao trong năm	2,776,239	-	-	-	-	2,776,239
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,180,045,642	102,302,078,279	-	1,052,714,595	216,617,727	105,751,456,243
Giá trị còn lại						0
- Số dư đầu năm	236,211,624	-	-	-	-	236,211,624
- Số dư cuối năm	233,435,385	-	-	-	-	233,435,385

#### 12 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

#### 13- CHI PHÍ CHỞ PHÂN BỐ DÀI HẠN

Đây là khoản tiền thuế đất trả trước còn phải phân bổ theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP; thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

14- PHẢI TRẢ NGƯỜI BẮN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho các đối tượng khác	160,214,877	160,214,877	273,993,375	273,993,375
<b>Cộng</b>	<b>160,214,877</b>	<b>160,214,877</b>	<b>273,993,375</b>	<b>273,993,375</b>

15- PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
- Cổ tức phải trả	1,233,210,513	1,247,210,513
<b>Cộng</b>	<b>1,233,210,513</b>	<b>1,247,210,513</b>

16 - PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>415,256,338</b>	<b>117,304,338</b>
- Kinh phí công đoàn	27,073,000	13,899,000
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	20,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	388,183,338	83,405,338
<b>b. Dài hạn</b>	<b>700,000,000</b>	<b>700,000,000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược	700,000,000	700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,115,256,338</b>	<b>817,304,338</b>

17 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>194,289,130,000</b>	<b>65,709,720,825</b>	<b>259,998,850,825</b>
- Tăng vốn trong năm trước			-
- Lãi trong năm		15,614,393,515	15,614,393,515
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi		(873,500,000)	(873,500,000)
- Chia cổ tức		(38,857,826,000)	(38,857,826,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>194,289,130,000</b>	<b>41,592,788,340</b>	<b>235,881,918,340</b>
- Lãi trong năm		25,076,391,306	25,076,391,306
- Chia cổ tức năm 2024		-	-
- Lỗ trong năm nay		-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>194,289,130,000</b>	<b>66,669,179,646</b>	<b>260,958,309,646</b>

Vấn điều lệ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Kĩ	12,794,342	127,943,420,000	65.9%	12,794,342	127,943,420,000	65.9%
- Các cổ đông khác	6,634,571	66,345,710,000	34.1%	6,634,571	66,345,710,000	34.1%
<b>Cộng</b>	<b>19,428,913</b>	<b>194,289,130,000</b>	<b>100%</b>	<b>19,428,913</b>	<b>194,289,130,000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>19,428,913</b>	<b>19,428,913</b>
- Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>19,428,913</b>	<b>19,428,913</b>
- Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>19,428,913</b>	<b>19,428,913</b>
- Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

18- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Doanh thu bán hàng hóa	16,266,875,006	14,048,750,443
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	320,954,928	435,427,434
- Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16,587,829,934</b>	<b>14,484,177,877</b>

19 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	15,984,242,565	13,605,105,813
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8,528,351	9,247,400
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,681,481,756)	(151,531,728)
<b>Cộng</b>	<b>11,311,289,160</b>	<b>13,462,821,485</b>

**20 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

**Cộng**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
-	5,068,674
1,109,852,820	1,146,411,462
50,395,131	47,105,800
832,691,669	682,482,026
3,453,291,360	(145,026,949)
<b>5,446,230,980</b>	<b>1,736,041,013</b>

**21 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
1,423,079,744	1,457,580,623
23,953,001,768	14,335,117,950
-	63,376,467
<b>25,376,081,512</b>	<b>15,856,075,040</b>

**22 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
-	325,040,981
-	711,263,445
-	-
-	-
<b>-</b>	<b>1,036,304,426</b>

**23 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác

**Cộng**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
-	-
104,152,500	120,428,426
437,558,775	258,126,300
<b>541,711,275</b>	<b>378,554,726</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

**Cộng**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
1,005,700,320	1,025,983,036
50,395,131	47,105,800
3,150,000,000	(374,493,877)
395,132,894	424,355,726
303,291,360	234,535,602
<b>4,904,519,705</b>	<b>1,357,486,287</b>

**24 - THU NHẬP KHÁC**

- Các khoản khác

**Cộng**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
-	-
-	-

**25 - CHI PHÍ KHÁC**

- Các khoản khác

**Cộng**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
130,000,000	-
<b>130,000,000</b>	<b>-</b>

**26 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ

Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia

Trừ: Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoàn lại

Thu nhập chịu thuế

Chuyển lỗ

Thu nhập tính thuế

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
25,076,391,306	14,105,085,993
(20,627,563,968)	(14,335,117,950)
3,325,437,800	-
(23,953,001,768)	(14,335,117,950)
<b>4,448,827,338</b>	<b>(230,031,957)</b>
(4,448,827,338)	-
-	-
-	-
20%	20%
-	-

**27 - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thông tin và báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa Vân Đồn được lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 mặc dù chúng tôi đã gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn nộp Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Nên chúng tôi lưu ý cho người đọc về số liệu trên báo cáo riêng chưa bao gồm số liệu của Công ty CP Nhựa Vân Đồn.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kế toán / Người lập biểu  
(Ký, họ tên)


**PHẠM VĂN HÒA**

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

